



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

ĐỊA CHỈ: TÒA NHÀ TĐL, 22 LĂNG HẠ, ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.minh	31/03/2014	31/12/2013
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		538,701,600,697	498,673,365,066
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	269,436,184,584	246,169,430,143
1 Tiền	111		8,336,184,584	87,569,430,143
2 Các khoản tương đương tiền	112		261,100,000,000	158,600,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	221,946,975,901	220,314,689,399
1 Đầu tư ngắn hạn	121		223,304,366,972	221,243,875,805
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,357,391,071)	(929,186,406)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43,933,490,257	31,388,715,205
1 Phải thu của khách hàng	131	7	1,109,809,751	11,018,451,367
2 Trả trước cho người bán	132		334,858,756	208,614,250
3 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		141,945,758	43,092,688
4 Các khoản phải thu khác	138	8	85,216,423,644	62,988,104,552
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(42,869,547,652)	(42,869,547,652)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3,384,949,955	800,530,319
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,454,337,341	377,081,091
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		177,113,912	212,470,728
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		753,498,702	210,978,500
B Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		161,214,483,992	161,814,571,992
II Tài sản cố định	220		2,868,883,830	3,445,971,028
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,132,431,112	1,548,466,976
- Nguyên giá	222		14,946,650,640	14,903,650,641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,814,219,528)	(13,355,183,665)
2 Tài sản cố định vô hình	227	11	1,536,452,718	1,697,504,052
- Nguyên giá	228		6,275,910,194	6,275,910,194
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,739,457,476)	(4,578,406,142)
4 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		200,000,000	200,000,000
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		149,606,680,243	149,606,680,243
1 Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		151,295,160,243	151,295,160,243
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		47,260,658,872	47,260,658,872
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		104,034,501,371	104,034,501,371
2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
IV Tài sản dài hạn khác	260		8,738,919,919	8,761,920,721
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		531,608,083	554,608,885
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	4,288,312,836	4,288,312,836
3 Tiền nộp Quý hỗ trợ thanh toán	263	13	2,900,321,000	2,900,321,000
4 Tài sản dài hạn khác	268		1,018,678,000	1,018,678,000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		699,916,084,689	660,487,937,058



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.mình	31/03/2014	31/12/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		191,937,633,133	185,155,949,543
I Nợ ngắn hạn	310		191,937,633,133	185,155,949,543
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	14	91,105,000,000	84,340,000,000
1 Phải trả người bán	312	15	5,825,554,283	9,404,726,951
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	9,607,646,375	13,249,605,550
3 Phải trả người lao động	315		20,587,743	3,889,749,214
4 Chi phí phải trả	316		199,031,661	182,868,356
5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1,899,679,261	1,892,907,265
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	74,249,545,075	63,225,202,390
7 Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		78,226,918	28,000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,952,361,817	8,970,861,817
II Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		507,978,451,556	475,331,987,515
I Vốn chủ sở hữu	410		507,978,451,556	475,331,987,515
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	430,000,000,000	430,000,000,000
2 Cổ phiếu quỹ	414	19	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)
3 Quỹ dự phòng tài chính	418		25,668,196,098	25,668,196,098
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		87,941,445,658	55,294,981,617
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		699,916,084,689	660,487,937,058



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	31/03/2014	31/12/2013
5 Ngoại tệ các loại	005	18,181,853	18,245,477
6 Chứng khoán lưu ký	006	657,648,940,000	642,556,370,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	520,270,030,000	521,236,330,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	62,122,230,000	73,223,110,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	456,083,800,000	445,958,220,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2,064,000,000	2,055,000,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	5,025,540,000	5,070,540,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	5,025,540,000	5,070,540,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	99,000,000,000	99,000,000,000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	99,000,000,000	99,000,000,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	26,981,690,000	10,584,270,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	204,000,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	26,981,690,000	10,380,270,000
6.6 Chứng khoán phong toà chờ rút	032	6,369,850,000	6,369,850,000
Chứng khoán phong toà chờ rút của khách hàng trong nước	034	6,369,850,000	6,369,850,000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	1,830,000	295,380,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	30,000	40,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	1,800,000	295,340,000

Hà Nội, ngày 5 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Quang Tiến

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I.2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	T.mí nh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2013
1	Doanh thu	1		51,851,147,140	29,362,793,379	51,851,147,140	29,362,793,379
	<i>Trong đó:</i>						
	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1	20	3,161,715,857	1,685,301,474	3,161,715,857	1,685,301,474
	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2	21	40,117,073,145	16,757,425,230	40,117,073,145	16,757,425,230
	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-	-	-
	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	-	-
	- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		2,678,800,000	3,080,000,000	2,678,800,000	3,080,000,000
	- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		58,430,375	545,454	58,430,375	545,454
	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7		-	-	-	-
	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-
	- Doanh thu khác	1.9	22	5,835,127,763	7,839,521,221	5,835,127,763	7,839,521,221
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
	<i>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</i>						
3	(10=01-02)	10		51,851,147,140	29,362,793,379	51,851,147,140	29,362,793,379
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	7,094,057,949	5,699,021,863	7,094,057,949	5,699,021,863
	<i>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</i>	20		44,757,089,191	23,663,771,516	44,757,089,191	23,663,771,516
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	2,942,137,381	2,609,407,167	2,942,137,381	2,609,407,167
	<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</i>	30		41,814,951,810	21,054,364,349	41,814,951,810	21,054,364,349
8	Thu nhập khác	31		206,902	206,902	206,902	206,902
9	Chi phí khác	32		1	2	1	2
10	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		206,900	206,900	206,900	206,900
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41,814,951,811	21,054,571,249	41,814,951,811	21,054,571,249
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	9,168,487,770	4,488,107,209	9,168,487,770	4,488,107,209
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32,646,464,041	16,566,464,041	32,646,464,041	16,566,464,041

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Quang Tiến

Hà Nội, ngày 5 tháng 4 năm 2014

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo
TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thanh Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Địa chỉ: Tầng 4 tòa nhà TDL, 22 Láng Hạ, Đống Đa, HN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I.2014

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	430,000,000,000	-	35,631,190,200	9,240,347,210	9,240,347,210	449,344,472,418
Lợi nhuận thuần trong năm					36,494,968,198	
Mua lại cổ phiếu quỹ					16,566,464,041	
Phân bổ vào các quỹ					-	
Trích lập quỹ phúc lợi					-	
Cổ tức					(19,350,000,000)	(19,350,000,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2013	430,000,000,000	(35,631,190,200)	9,240,347,210	9,240,347,210	33,711,432,239	446,560,936,459
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	430,000,000,000	-	35,631,190,200	12,834,098,049	55,294,981,617	475,331,987,515
Lợi nhuận thuần trong năm					32,646,464,041	
Phân bổ vào các quỹ					-	
Trích lập quỹ phúc lợi					-	
Cổ tức (Thuyết minh 27)					-	
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2014	430,000,000,000	-	35,631,190,200	12,834,098,049	87,941,445,658	507,978,451,556

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng

Lê Quang Tiến



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I.2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Lưu kế từ đầu năm đến 31/03/2014	Lưu kế từ đầu năm đến 31/03/2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	1	41,814,951,811	21,054,571,249
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		(43,676,573,735)	(23,395,107,255)
	- Khấu hao TSCĐ	2	620,087,198	812,492,381
	- Lỗ/(lãi) từ trích lập/(hoàn nhập) khoản dự phòng	3	428,204,665	(2,965,225,957)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(44,789,979,730)	(21,830,353,930)
	- Chi phí lãi vay	6	65,114,132	587,980,251
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	(1,861,621,924)	(2,340,536,006)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(14,714,765,928)	(6,735,181,921)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2,520,852,882	(206,659,878,690)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(48,950,827)	(515,400,111)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,665,220,367)	(3,195,303,378)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(25,769,706,164)	(219,446,300,106)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43,000,000)	(1,042,787,847)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9,900,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,122,311,158)	(25,090,806,853)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38,368,780,814	13,607,666,853
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,091,590,949	7,440,926,458
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	42,295,060,605	4,814,998,611
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,765,000,000	43,987,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2014	Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2013
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23,600,000)	(19,027,415,750)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	6,741,400,000	24,959,584,250
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	23,266,754,441	(189,671,717,245)
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	246,169,430,143	477,309,927,256
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	269,436,184,584	287,638,210,012

Hà Nội, ngày 5 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân



Lê Quang Tiến



Tổng giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thanh Chảo



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I.2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán và cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty có 65 nhân viên (ngày 31 tháng 03 năm 2013: 66 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như cá nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán), hoặc là những chứng khoán nợ được đầu tư với mục đích hưởng lãi suất và sẽ được Công ty nắm giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại, tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ngày 07/12/2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

· Vật kiến trúc	3 năm
· Phương tiện vận chuyển	6 năm
· Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
· Tài sản khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và các tài sản cố định vô hình khác. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngẫu nhiên mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

* Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

* Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- + Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản Thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản Thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	<u>5% lợi nhuận sau thuế</u>	<u>10% vốn điều lệ</u>

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu từ vốn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, cho vay các tổ chức kinh tế và tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này. Các bên liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Ban quản lý của Công ty.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền		
Tiền mặt	122,034,673	581,040,755
Tiền gửi ngân hàng	76,214,149,911	86,988,389,388
- Của Công ty chứng khoán	1,960,238,754	23,762,991,581
- Giữ hộ nhà đầu tư	74,253,911,157	63,225,397,807
	<u>76,336,184,584</u>	<u>87,569,430,143</u>
Các khoản tương đương tiền		
- Của Công ty chứng khoán	193,100,000,000	158,600,000,000
	<u>269,436,184,584</u>	<u>246,169,430,143</u>

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014		Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Của Công ty chứng				
Cổ phiếu	5,249,560	142,858,934,000	7,137,070	155,796,808,000
Trái phiếu	5,249,560	142,858,934,000	7,090,260	155,374,518,000
Chứng khoán khác			46,810	422,290,000
b) Của nhà đầu tư	94,634,009	1,385,237,776,700	66,276,768	762,987,782,200
Cổ phiếu	94,634,009	1,385,237,776,700	66,269,768	762,912,202,200
Trái phiếu				
Chứng khoán khác			7,000	75,580,000
	<u>99,883,569</u>	<u>1,528,096,710,700</u>	<u>73,413,838</u>	<u>918,784,590,200</u>

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán kinh doanh	223,304,366,972	221,243,875,805
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(1,357,391,071)	(929,186,406)
	<u>221,946,975,901</u>	<u>220,314,689,399</u>

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	31/03/2014 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	47,260,658,872	47,260,658,872
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	104,034,501,371	104,034,501,371

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
	149,606,680,243	149,606,680,243

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	929,186,406	7,979,661,701
Dự phòng trích lập thêm trong kỳ	816,273,823	128,423,707
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(388,069,158)	(3,093,649,664)
Số dư tại ngày 31 tháng 03	1,357,391,071	5,014,435,744

Trong kỳ không có biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá thị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng khoán kinh doanh	6,612,276	8,128,850	223,304,366,977	221,243,875,810	88,134,907,994	51,440,196,296	(1,357,391,071)	(929,186,406)	270,081,883,900	231,754,885,700
Cổ phiếu niêm yết	6,212,276	7,728,850	183,304,366,977	181,243,875,810	88,134,907,994	51,440,196,296	(1,357,391,071)	(929,186,406)	270,081,883,900	231,754,885,700
Trái phiếu chính phủ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	400,000	400,000	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	4,247,870	4,247,870	151,295,160,243	151,295,160,243	-	-	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	149,606,680,243	149,606,680,243
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	3,257,870	3,257,870	47,260,658,872	47,260,658,872	-	-	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	45,572,178,872	45,572,178,872
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,257,870	3,257,870	47,260,658,872	47,260,658,872	-	-	(1,688,480,000)	(1,688,480,000)	45,572,178,872	45,572,178,872
Trái phiếu doanh nghiệp	990,000	990,000	104,034,501,371	104,034,501,371	-	-	-	-	104,034,501,371	104,034,501,371
III. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0

7. Phải thu của khách hàng

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu phí tư vấn	973,316,000	8,552,205,000
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	2,433,750,000
Các khoản phải thu khác	136,493,751	32,496,367
	<u>1,109,809,751</u>	<u>11,018,451,367</u>

8. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ứng trước cho nhà đầu tư (i)	22,623,429,468	4,265,587,282
Phải thu cho vay margin	3,485,889,581	-
Phải thu khác của nhà đầu tư (ii)	49,067,574,885	49,096,196,581
Cổ tức phải thu	1,114,000,000	1,385,072,000
Lãi trái phiếu phải thu	6,862,345,205	7,921,142,466
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư ngắn hạn khác phải thu	1,922,330,932	195,718,723
Các khoản phải thu khác	140,853,573	124,387,500
	<u>85,216,423,644</u>	<u>62,988,104,552</u>

(i) Ứng trước cho nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn gốc từ 2 đến 4 ngày.

(ii) Các khoản phải thu nhà đầu tư đã quá hạn thanh toán từ 18 tháng đến 41 tháng và không chịu lãi. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo Thông tư 228 hoặc theo đánh giá của Ban Giám đốc (31/12/2013: từ 15 tháng đến 38 tháng)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	42,869,547,652	50,070,859,726
Dự phòng trích lập thêm trong kỳ	-	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03	<u>42,869,547,652</u>	<u>50,070,859,726</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01 tháng 01	1,491,567,770	12,568,363,491	641,122,500	202,596,880	14,903,650,641
Mua trong kỳ		43,000,000			43,000,000
Số dư tại ngày 31 tháng 03	<u>1,491,567,770</u>	<u>12,611,363,491</u>	<u>641,122,500</u>	<u>202,596,880</u>	<u>14,946,650,641</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01 tháng 01	830,205,439	11,773,768,175	632,218,016	118,992,035	13,355,183,665
Khấu hao trong kỳ	71,455,488	370,585,094	8,904,489	8,090,793	459,035,864
Số dư tại ngày 31 tháng 03	<u>901,660,927</u>	<u>12,144,353,269</u>	<u>641,122,505</u>	<u>127,082,828</u>	<u>13,814,219,529</u>
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01 tháng 01	661,362,331	794,595,316	8,904,484	83,604,845	1,548,466,976
Số dư tại ngày 31 tháng 03	<u>589,906,843</u>	<u>467,010,222</u>	<u>-5</u>	<u>75,514,052</u>	<u>1,132,431,112</u>

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01 tháng 01	5,100,363,794	1,175,546,400	6,275,910,194
Tăng trong kỳ			0
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư tại ngày 31 tháng 03	5,100,363,794	1,175,546,400	6,275,910,194
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01 tháng 01	3,543,361,402	1,035,044,740	4,578,406,142
Hao mòn trong kỳ	152,718,000	8,333,334	161,051,334
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư tại ngày 31 tháng 03	3,696,079,402	1,043,378,074	4,739,457,476
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01 tháng 01	1,557,002,392	140,501,660	1,697,504,052
Số dư tại ngày 31 tháng 03	1,404,284,392	132,168,326	1,536,452,718

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/03/2013 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng giám giá chứng khoán đầu tư	371,465,600	371,465,600
Dự phòng phải thu khó đòi	3,916,847,236	3,916,847,236
Chênh lệch tỷ giá		
	4,288,312,836	4,288,312,836
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng phải thu khó đòi		
Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	4,288,312,836	4,288,312,836

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	31/03/2013		31/12/2013	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗ tính thuế	6,027,027,634	1,506,756,909	6,027,027,634	1,506,756,909

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực

2015

Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
Chưa quyết toán	6,027,027,634

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	2,900,321,000	2,519,923,603
Tăng trong kỳ	290,569,760	89,827,637
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	(290,569,760)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	2,900,321,000	2,609,751,240

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2013 VND
Vay và nợ ngắn hạn	91,105,000,000	84,340,000,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay IFC còn số dư là như sau:

Mô tả	Tiền tệ	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	31/03/2013 VND	31/12/2013 VND
Vay nợ từ Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	USD	Lãi suất thả nổi	2014	84,340,000,000	84,340,000,000

Đây là khoản vay chuyển đổi dài hạn với Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), có kỳ hạn 3 năm và được thanh toán khi đến hạn với hạn mức tín dụng tối đa là 5 triệu USD (tương đương 104.000 triệu VND). Lãi suất được tính bằng tổng của LIBOR và chênh lệch lãi suất thích hợp vào ngày xác định lãi suất và được thay đổi 6 tháng một lần. Lãi được thanh toán vào ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm. Việc chuyển đổi từ khoản vay thành cổ phiếu là một sự kiện chưa chắc chắn trong tương lai và phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa hai bên.

Khoản vay được bảo đảm bằng 990.000 Trái phiếu Chính phủ có giá trị ghi sổ là 104.034.501 nghìn VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 104.034.501 nghìn VND).

15. Phải trả người bán

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả chi phí phát triển phần mềm	4,745,925,000	4,745,925,000
Phải trả chi phí tư vấn	577,829,500	4,079,343,500
Phải trả khác	501,799,783	579,458,451
	5,825,554,283	9,404,726,951

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,168,487,520	11,665,220,117
Thuế thu nhập cá nhân	437,866,345	1,533,447,745
Thuế giá trị gia tăng	1,292,510	50,937,688
Thuế nhà thầu	-	-
	<u>9,607,646,375</u>	<u>13,249,605,550</u>

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	74,249,545,075	63,225,202,390
Phải trả khác		
	<u>74,249,545,075</u>	<u>63,225,202,390</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1,838,423,500	1,862,023,500
Phải trả khác	61,255,761	30,883,765
	<u>1,899,679,261</u>	<u>1,892,907,265</u>

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	43,000,000	430,000,000	43,000,000	430,000,000
Cổ phiếu quỹ	(4,300,000)	(35,631,190)	(4,300,000)	(35,631,190)
Cổ phiếu đang lưu hành	38,700,000	394,368,810	38,700,000	394,368,810
Cổ phiếu phổ thông				

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

20. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư

21. Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán

	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Thu nhập cổ tức	140,007,400	3,102,151,820
Thu nhập lãi trái phiếu	1,608,284,931	47,606,557
Lãi từ hoạt động đầu tư cổ phiếu	38,368,780,814	13,607,666,853
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	-	-
	40,117,073,145	16,757,425,230

22. Doanh thu khác

	Quý IV.2013 VND	Quý IV.2012 VND
Thu nhập từ tiền lãi gửi ngân hàng	4,734,726,576	6,803,486,670
Thu nhập từ cho vay các tổ chức kinh tế khác	-	211,143,939
Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng	700,155,521	359,840,519
Thu từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động cho vay margin	5,694,399	-
Thu nhập khác	394,551,267	465,050,094
	5,835,127,763	7,839,521,222

23. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	61,819,991	1,941,701,908
Dự phòng phải thu khó đòi		0
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (được sử dụng)/được trích lập	428,204,665	(2,965,225,957)
Lương và các chi phí liên quan	2,829,247,006	3,067,591,929
Chi phí hao mòn tài sản cố định	551,823,813	691,223,406
Chi phí tư vấn	267,880,000	
Chi phí lãi vay	65,114,131	587,980,251
Chi phí khác	2,889,968,343	2,375,750,326
	7,094,057,949	5,699,021,863

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I.2014 VND	Quý I.2013 VND
Lương và các chi phí liên quan	2,046,717,897	1,622,510,428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709,909,149	727,899,324
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ	69,807,680	33,492,673
Chi phí hao mòn tài sản cố định	75,338,285	121,268,971
Thuế và lệ phí	38,859,370	43,232,501
Chi phí khác	1,505,000	61,003,270
	2,942,137,381	2,609,407,167

25. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	9,168,487,770	4,488,107,209
Chi phí/ (lợi ích) thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	-	-
Chi phí thuế thu nhập	9,168,487,770	4,488,107,209
(b) Đối chiếu thuế suất thực tế		
	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	41,814,951,811	21,054,571,249
Thuế theo thuế suất của Công ty	9,199,289,398	5,263,642,812
Chi phí không được khấu trừ thuế		2,352
Thu nhập không chịu thuế (*)	(30,801,628)	(775,537,955)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,168,487,770	4,488,107,209
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	9,168,487,770	4,488,107,209

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị tại ngày 31/03/2014 là 140.007 nghìn VND (Thuyết minh 21) theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (31/03/2013: 3.102.152 nghìn VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Từ 01/01/2014, công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế (năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp công ty áp dụng là 25%)

26. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 32.646.464.041 VND (Quý I.2013 là: 16.566.464.041 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 38.700.000 cổ phiếu (Quý I.2013 là: 38.700.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	32,646,464,041	16,566,464,041

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	31/03/2014	31/03/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	38,700,000	38,700,000

Ảnh hưởng của cổ phiếu giảm trong kỳ

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 03

-	
38,700,000	38,700,000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

31/03/2014 VND	31/03/2013 VND
844	428

27. Cổ tức

Quý I.2013, căn cứ chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 4 năm 2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 2 năm 2012, Công ty đã tiến hành thanh toán lần 2 năm 2012 cổ tức 19.350 triệu VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% trên mệnh giá, tương đương với 500 VND trên một cổ phiếu).

28. Biến động các khoản phải thu

Loại hình	01/01/2013 VND	Biến động		31/12/2013 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Phải thu của khách hàng	11,018,451,367	3,207,360,854	13,116,002,470	1,109,809,751
Ứng trước cho người bán	208,614,250	503,180,506	376,936,000	334,858,736
Phải thu từ hoạt động kinh doanh CK	43,092,688	2,278,501,066	2,179,647,996	141,945,758
Các khoản phải thu khác	62,988,104,552	442,711,957,695	420,483,638,603	85,216,423,644
Dự phòng phải thu khó đòi	(42,869,547,652)	-	-	(42,869,547,652)
	31,388,715,205	448,701,000,121	436,156,225,069	43,933,490,257

Hà Nội, ngày 5 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Quang Tiến

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Chảo